

**TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1273* /VTVcab

Hà Nội, ngày *29* tháng *7* năm 20*2*

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC hợp nhất quý 2 năm 2023 của Tổng công ty thay đổi từ 10% trở lên so với BCTC cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Mã chứng khoán: CAB

Địa chỉ: Số 3/84 đường Ngọc Khánh, P.Giảng Võ, Q.Ba Đình, Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 06/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ –SGDHN ngày 29/09/2016 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (VTVcab) giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 của VTVcab thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 2.2023	Quý 2.2022	Chênh lệch	
			Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ % tăng/giảm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.244.607.101	560.212.039.185	(33.967.432.084)	-6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	7.272.730	(7.272.730)	-100%
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.244.607.101	560.204.766.455	(33.960.159.354)	-6%
4. Giá vốn hàng bán	425.395.737.005	404.321.306.177	21.074.430.828	5%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.848.870.096	155.883.460.278	(55.034.590.182)	-35%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.588.151.387	1.181.524.188	406.627.199	34%
7. Chi phí tài chính	5.027.224.538	3.707.768.009	1.319.456.529	36%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	4.900.576.056	3.619.513.815	1.281.062.241	35%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(42.358.910)	475.642.535	(518.001.445)	-109%

CHỈ TIÊU	Quý 2.2023	Quý 2.2022	Chênh lệch	
			Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ % tăng/giảm
9. Chi phí bán hàng	41.728.529.023	50.671.668.955	(8.943.139.932)	-18%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.024.169.544	87.667.826.961	(21.643.657.417)	-25%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(10.385.260.532)	15.493.363.076	(25.878.623.608)	-167%
12. Thu nhập khác	7.380.256.736	17.056.953	7.363.199.783	43168%
13. Chi phí khác	76.496.775	65.623.791	10.872.984	17%
14. Lợi nhuận khác	7.303.759.961	(48.566.838)	7.352.326.799	-15139%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.081.500.571)	15.444.796.238	(18.526.296.809)	-120%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.058.855.096	3.548.686.621	(1.489.831.525)	-42%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	169.137.858	(51.926.597)	221.064.455	-426%
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.309.493.525)	11.948.036.214	(17.257.529.739)	-144%

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 giảm 144% so với Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 của VTVcab.

Trong quý 2 năm 2023, tình hình kinh doanh ngày càng khó khăn, doanh thu, lợi nhuận của các công ty con của VTVcab sụt giảm. Tổng doanh thu sụt giảm 5%, giá vốn hàng bán tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. VTVcab đã tiết kiệm giảm 18% chi phí bán hàng, 25% chi phí quản lý doanh nghiệp tuy nhiên lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 của VTVcab giảm 144% so với quý 2 năm 2022, đồng thời chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Hoàng Ngọc Huân